

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.



MỤC LỤC

---- oOo ----

| | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 04-07 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09-10 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11-33 |

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ Phần 715. (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý và sửa chữa cầu đường 715 theo quyết định số 4130/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2014; số 5044/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2014 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500342370 cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Tên tiếng Anh: 715. Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Công ty 715.

Mã chứng khoán: BMN. (Đăng ký giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom)

Trụ sở chính: 404A, ấp Tân Vĩnh Thuận, xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----|-------------------|------------|
| Ông | Nguyễn Văn Nghiêm | Chủ tịch |
| Ông | Trần Hậu Ninh | Thành viên |
| Ông | Đào Thanh Bình | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|-----------------|------------|
| Ông | Nguyễn Văn Bé | Trưởng ban |
| Bà | Lê Thùy Ái Liên | Thành viên |
| Ông | Đồng Xuân Hùng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|-----|-------------------|-------------------|
| Ông | Trần Hậu Ninh | Tổng Giám đốc |
| Ông | Hà Hữu Thông | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Trung Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Đào Thanh Bình | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

| | | |
|-----|---------------|---------------|
| Ông | Trần Hậu Ninh | Tổng Giám đốc |
|-----|---------------|---------------|

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM ("AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Vinh Long, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hậu Ninh

Tổng Giám Đốc



Số: B1221624-R/AISC-DNS

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

Kính gửi:

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 715. (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2022, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 715. tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2022



LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐỖ THỊ HẰNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 4226-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 64.958.343.161 | 72.446.868.404 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 7.051.139.777 | 5.050.378.631 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.051.139.777 | 5.050.378.631 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 52.196.686.253 | 50.422.944.081 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 56.792.469.581 | 53.080.222.032 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | 7.246.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 958.120.093 | 1.514.124.693 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 376.684.851 | 878.310.780 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3 | (5.930.588.272) | (5.056.959.424) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 4.578.016.031 | 15.973.545.692 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4.578.016.031 | 15.973.545.692 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 132.501.100 | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 132.501.100 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 9.137.567.219 | 10.520.028.331 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 433.243.565 | 749.421.565 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 433.243.565 | 749.421.565 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4.157.909.641 | 4.947.183.603 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 4.157.909.641 | 4.947.183.603 |
| - Nguyên giá | 222 | | 33.943.861.877 | 33.943.861.877 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (29.785.952.236) | (28.996.678.274) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.800.000.000 | 3.800.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2b | 3.800.000.000 | 3.800.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 746.414.013 | 1.023.423.163 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 746.414.013 | 1.023.423.163 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 74.095.910.380 | 82.966.896.735 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 44.678.365.055 | 53.172.733.699 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 44.678.365.055 | 53.172.733.699 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 9.111.959.687 | 15.093.204.986 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 500.000.000 | 890.647.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 1.925.315.009 | 925.790.949 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 714.126.090 | 807.122.646 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 179.767.500 | 172.360.000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 9.949.248.428 | 6.833.189.526 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 22.296.717.723 | 28.436.691.421 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.230.618 | 13.727.171 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 29.417.545.325 | 29.794.163.036 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 29.417.545.325 | 29.794.163.036 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.917.545.325 | 2.294.163.036 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (171.000.000) | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.088.545.325 | 2.294.163.036 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 74.095.910.380 | 82.966.896.735 |

Người lập biểu



Dương Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Hậu Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 88.870.806.460 | 86.556.620.652 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 88.870.806.460 | 86.556.620.652 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 77.517.317.571 | 75.061.364.207 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 11.353.488.889 | 11.495.256.445 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 256.657.342 | 344.297.405 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 244.306.295 | 173.201.121 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 244.306.295 | 173.201.121 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 6.361.618.797 | 7.303.967.178 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 5.004.221.139 | 4.362.385.551 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 55.408.272 | 979.792.962 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 62.897.635 | 276.149.022 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (7.489.363) | 703.643.940 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 4.996.731.776 | 5.066.029.491 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 966.334.040 | 678.929.904 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 4.030.397.736 | 4.387.099.587 |

Vinh Long, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Dương Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Tổng Giám đốc



Trần Hậu Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 93.741.535.980 | 86.286.273.432 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (61.509.780.792) | (66.308.903.218) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (13.412.786.967) | (10.112.694.448) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (244.306.295) | (173.201.121) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | V.12 | (1.178.929.904) | (373.610.059) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 2.539.524.689 | 1.686.412.921 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (10.505.669.048) | (13.308.667.702) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 9.429.587.663 | (2.304.390.195) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | (772.727.273) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (894.495.400) | (1.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.450.500.000 | 902.935.851 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (107.136.065) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 355.142.581 | 204.452.403 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 911.147.181 | (772.475.084) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | IX.1 | 11.490.272.271 | 19.098.144.512 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | IX.2 | (17.630.245.969) | (9.661.453.091) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.200.000.000) | (2.310.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (8.339.973.698) | 7.126.691.421 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | | 2.000.761.146 | 4.049.826.142 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 5.050.378.631 | 1.000.552.489 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | <u>7.051.139.777</u> | <u>5.050.378.631</u> |

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Dương Thị Thùy Vân



Đào Thanh Bình



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cáo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần 715. (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý và sửa chữa cầu đường 715 theo quyết định số 4130/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2014; số 5044/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2014 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500342370 cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng Anh: 715. Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Công ty 715.

Mã chứng khoán: BMN. (Đăng ký giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom)

Trụ sở chính: 404A, ấp Tân Vĩnh Thuận, xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ và xây dựng công trình.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Xây dựng công trình dân dụng khác;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Xây dựng nhà các loại;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty đối với hoạt động xây dựng công trình, dự án là trên 12 tháng, đối với hoạt động dịch vụ là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 113 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 115 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-----------------------------------|---------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH Xây dựng CT Số 1-715 | Xây dựng công trình | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Xây dựng CT Số 2-715 | Xây dựng công trình | 100% | 100% | 100% |

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó, có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu: Bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: theo chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình dự án.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau

| | |
|--|--------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>10 - 45 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>3 - 14 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>6 - 15 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>4 - 6 năm</i> |

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại hoặc lợi thế kinh doanh: Lợi thế thương mại hoặc lợi thế kinh doanh ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần đều qua các năm trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại hoặc lợi thế kinh doanh tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải trả tiền ăn giữa ca, hỗ trợ xe đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, hoạt động xây dựng nghiệm thu trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại Công ty là 20%.

Công ty đã được thanh tra, kiểm tra thuế đến năm 2017.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền | 7.051.139.777 | | 5.050.378.631 | |
| Tiền mặt | 21.835.730 | | 877.918 | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.029.304.047 | | 5.049.500.713 | |
| Cộng | 7.051.139.777 | | 5.050.378.631 | |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính (Xem trang 30) | | | | |
| 3. Phải thu của khách hàng | | | | |
| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 56.792.469.581 | (5.930.588.272) | 53.080.222.032 | (5.056.959.424) |
| Khách hàng trong nước | 56.792.469.581 | (5.930.588.272) | 53.080.222.032 | (5.056.959.424) |
| Tổng Công ty ĐTPPT và QLDA HTGT Cửu Long (*) | - | - | 25.193.452.123 | - |
| TCT Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (*) | 2.345.239.862 | - | - | - |
| Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận (**) | 22.848.212.261 | - | - | - |
| Cục quản lý đường bộ IV | 4.631.727.980 | - | 4.103.310.235 | - |
| Liên doanh Lotte - Halla - Hashin | 4.552.227.914 | - | 6.097.366.758 | - |
| Liên doanh China Road & Bridge Corp. và VNCN E&C | 5.289.077.060 | - | 5.309.077.060 | - |
| Các khách hàng khác | 17.125.984.504 | (5.930.588.272) | 12.377.015.856 | (5.056.959.424) |
| Cộng | 56.792.469.581 | (5.930.588.272) | 53.080.222.032 | (5.056.959.424) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)

(**) Khoản phải thu này được chuyển từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long sang Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo biên bản bàn giao doanh nghiệp ngày 29 tháng 6 năm 2021.*

(***) Căn cứ biên bản bàn giao quyền, nghĩa vụ về tài chính, tài sản, công nợ từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long sang Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận ngày 09 tháng 02 năm 2021.*

4. Phải thu về cho vay

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 958.120.093 | - | 1.514.124.693 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1-715 (*) | 435.995.400 | - | 380.000.000 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2-715 (*) | 522.124.693 | - | 1.134.124.693 | - |
| Cộng | 958.120.093 | - | 1.514.124.693 | - |

(**) Khoản vay tín chấp từ ngày 26/12/2019, có lãi suất vay 4,5%/năm, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.*

5. Phải thu khác

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 376.684.851 | - | 878.310.780 | - |
| Tạm ứng | 57.476.856 | - | 192.339.288 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 225.708.347 | - | 544.758.990 | - |
| Phải thu khác | 93.499.648 | - | 141.212.502 | - |
| b. Dài hạn | 433.243.565 | - | 749.421.565 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 433.243.565 | - | 749.421.565 | - |
| Cộng | 809.928.416 | - | 1.627.732.345 | - |

6. Nợ xấu (Xem trang 31)**7. Hàng tồn kho**

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí SX, KD dở dang | 4.578.016.031 | - | 15.973.545.692 | - |
| Tuyển tránh Tp. Bảo Lộc | 1.304.531.214 | - | 1.304.531.214 | - |
| Các công trình phụ trợ gói thầu CW1 | - | - | 9.267.615.818 | - |
| Đường Đập Đìa Dứa, xã Phú Nhuận, huyện Cai Lậy | - | - | 1.584.909.576 | - |
| Quản lý bảo dưỡng thường xuyên cầu Đồng Nai | 998.675.113 | - | - | - |
| Dự án khác | 2.274.809.704 | - | 3.816.489.084 | - |
| Cộng | 4.578.016.031 | - | 15.973.545.692 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 32)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 9. Chi phí trả trước | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) |
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | 132.501.100 | | - | |
| Sửa chữa xà lan định kỳ | 132.501.100 | | - | |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | 746.414.013 | | 1.023.423.163 | |
| Giá trị lợi thế kinh doanh chờ phân bổ | 704.107.296 | | 938.809.726 | |
| Các khoản khác | 42.306.717 | | 84.613.437 | |
| Cộng | 878.915.113 | | 1.023.423.163 | |
| 10. Phải trả người bán | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) |
| a. Ngắn hạn | 9.111.959.687 | 9.111.959.687 | 15.093.204.986 | 15.093.204.986 |
| Nhà cung cấp trong nước | 9.111.959.687 | 9.111.959.687 | 15.093.204.986 | 15.093.204.986 |
| Công ty CP Công nghệ Tiên Phong | 2.196.346.285 | 2.196.346.285 | 2.196.346.285 | 2.196.346.285 |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông 610 | 1.089.250.759 | 1.089.250.759 | 1.089.250.759 | 1.089.250.759 |
| Công ty TNHH Xây dựng Công trình 1-715 | 503.130.000 | 503.130.000 | 834.890.847 | 834.890.847 |
| Công ty TNHH Xây dựng Công trình 2-715 | 915.089.715 | 915.089.715 | 1.818.450.486 | 1.818.450.486 |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Tiêu Dao | 839.001.970 | 839.001.970 | 839.001.970 | 839.001.970 |
| Công ty CP Xây dựng Giao thông Ngọc Minh | 176.484.000 | 176.484.000 | 4.548.374.200 | 4.548.374.200 |
| Các nhà cung cấp khác | 3.392.656.958 | 3.392.656.958 | 3.766.890.439 | 3.766.890.439 |
| Cộng | 9.111.959.687 | 9.111.959.687 | 15.093.204.986 | 15.093.204.986 |
| b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Quang Trung | 381.198.536 | 381.198.536 | 381.198.536 | 381.198.536 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên phong | 2.196.346.285 | 2.196.346.285 | 2.196.346.285 | 2.196.346.285 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý và Xây dựng Công trình 76 | 475.910.796 | 475.910.796 | 475.910.796 | 475.910.796 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Mạnh Dũng | 254.142.094 | 254.142.094 | 254.142.094 | 254.142.094 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610 | 1.089.250.759 | 1.089.250.759 | 1.089.250.759 | 1.089.250.759 |
| Các nhà cung cấp khác | 772.943.853 | 772.943.853 | 772.943.853 | 772.943.853 |
| Cộng | 5.169.792.323 | 5.169.792.323 | 5.169.792.323 | 5.169.792.323 |

(*) Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có thể tiếp cận các nguồn vốn khác để thanh toán các khoản nợ phải trả này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 11. Người mua trả tiền trước | | 31/12/2021 | 01/01/2021 | |
|--|--------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | 500.000.000 | 890.647.000 | |
| BQL Dự án và Phát triển quỹ đất huyện Cai Lậy | | - | 856.298.000 | |
| Vườn quốc gia Tràm Chim | | - | 34.349.000 | |
| Công ty TNHH TMDV Xăng dầu Châu Thành | | 500.000.000 | - | |
| Cộng | | 500.000.000 | 890.647.000 | |
| 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | |
| | 01/01/2021 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2021 |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 246.861.045 | 3.994.030.043 | 2.781.910.119 | 1.458.980.969 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 678.929.904 | 966.334.040 | 1.178.929.904 | 466.334.040 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 45.661.512 | 45.661.512 | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 59.924.621 | 59.924.621 | - |
| Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 5.957.303 | 5.957.303 | - |
| Cộng | 925.790.949 | 5.071.907.519 | 4.072.383.459 | 1.925.315.009 |
| 13. Chi phí phải trả | | 31/12/2021 | 01/01/2021 | |
| Ngắn hạn | | 179.767.500 | 172.360.000 | |
| Trích trước chi phí tiền ăn giữa ca, hỗ trợ xe | | 179.767.500 | 172.360.000 | |
| Cộng | | 179.767.500 | 172.360.000 | |
| 14. Phải trả khác | | 31/12/2021 | 01/01/2021 | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Kinh phí công đoàn | | 60.994.888 | - | |
| Lê Đức Dũng (phải trả cho đội thi công) | | 3.044.488.507 | 3.517.911.911 | |
| Ban an toàn giao thông Tp. HCM | | 1.188.078.600 | 1.188.078.600 | |
| Các khoản phải trả liên quan đến các đội thi công | | 5.655.686.433 | 2.127.199.015 | |
| Cộng | | 9.949.248.428 | 6.833.189.526 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 15. Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 22.296.717.723 | 22.296.717.723 | 28.436.691.421 | 28.436.691.421 |
| (1) Tổng Công ty ĐTPPT và QLDA HTGT Cừu Long | - | - | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| (1) Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 | - | - |
| (2) BIDV - CN. Vĩnh Long | 3.296.717.723 | 3.296.717.723 | 9.436.691.421 | 9.436.691.421 |
| Cộng | 22.296.717.723 | 22.296.717.723 | 28.436.691.421 | 28.436.691.421 |

Thuyết minh các khoản vay

- (1) Đây là khoản tiền mà Công ty được Tổng Công ty ĐT PTQL DA HTGT Cừu Long cho vay không tính lãi để thực hiện thi công dự án "Mở thêm làn xe Trạm thu phí cao tốc Tp. HCM - Trung Lương" theo công văn số 21/TCKT - CT 715 ngày 07/4/2015 và công văn số 92/TCKT - CT 715 ngày 20/4/2015. Khoản nợ vay này được chuyển từ Tổng Công ty ĐTPPT và QLDA HTGT Cừu Long sang Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo biên bản bàn giao doanh nghiệp ngày 29/6/2021.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Vĩnh Long theo hợp đồng tín dụng số 01/2021/742736 ngày 22/12/2021. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thi công các công trình và bảo lãnh công trình. Thời hạn vay: 12 tháng. Hạn mức vay: 30 tỷ đồng. Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 27.500.000.000 | 2.339.278.134 | 29.839.278.134 |
| Lợi nhuận trong năm | - | 4.387.099.587 | 4.387.099.587 |
| Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (272.214.685) | (272.214.685) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (1.850.000.000) | (1.850.000.000) |
| Chia cổ tức 2019 | - | (2.310.000.000) | (2.310.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 27.500.000.000 | 2.294.163.036 | 29.794.163.036 |
| Số dư đầu năm nay | 27.500.000.000 | 2.294.163.036 | 29.794.163.036 |
| Lợi nhuận | - | 4.030.397.736 | 4.030.397.736 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2020 (*) | - | (265.163.036) | (265.163.036) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2021 | - | (1.941.852.411) | (1.941.852.411) |
| Chia cổ tức 2020 (*) | - | (2.200.000.000) | (2.200.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 27.500.000.000 | 1.917.545.325 | 29.417.545.325 |

(*) Cổ tức và quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 được phân phối dựa trên kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty CP 715. và các công ty con trong năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty ĐTPT và QLDA HTGT Cửu Long (*) | 0,00% | - | 20.616.000.000 |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (*) | 74,97% | 20.616.000.000 | - |
| Các cổ đông khác | 25,03% | 6.884.000.000 | 6.884.000.000 |
| Cộng | 100,00% | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 |

(*) Căn cứ hợp đồng sáp nhập số 08/CIPM-VEC ngày 30/3/2021 giữa Tổng Công ty ĐTPT và QLDA HTGT Cửu Long và Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam; Biên bản bàn giao doanh nghiệp ngày 29/6/2021 của Tổng Công ty ĐTPT và QLDA HTGT Cửu Long cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 |
| Vốn góp đầu năm | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 |
| Vốn góp cuối năm | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2.200.000.000 | 2.310.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.750.000 | 2.750.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.750.000 | 2.750.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.750.000 | 2.750.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.750.000 | 2.750.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.750.000 | 2.750.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| | Giá trị (VND) | Giá trị (VND) |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 35.050.545 | 35.050.545 |
| Cộng | 35.050.545 | 35.050.545 |

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**I. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.832.283.629 | 2.693.015.002 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 87.038.522.831 | 83.863.605.650 |
| Cộng | 88.870.806.460 | 86.556.620.652 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.238.335.236 | 1.279.595.510 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 76.278.982.335 | 73.781.768.697 |
| Cộng | 77.517.317.571 | 75.061.364.207 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 85.657.342 | 101.360.854 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 171.000.000 | 242.936.551 |
| Cộng | 256.657.342 | 344.297.405 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 244.306.295 | 173.201.121 |
| Cộng | 244.306.295 | 173.201.121 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 3.262.856.689 | 3.221.968.969 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 329.718.180 | 366.003.813 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 20.700.000 | 20.660.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 126.164.075 | 128.570.300 |
| Thuế, phí, lệ phí | 436.934.180 | 628.847.053 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 873.628.848 | 939.439.568 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 277.904.798 | 448.701.796 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.033.712.027 | 1.549.775.679 |
| Cộng | 6.361.618.797 | 7.303.967.178 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| Tiền bồi thường thu được | 55.408.181 | 246.084.547 |
| Thu nhập từ xóa nợ lâu năm | - | 730.489.515 |
| Các khoản khác | 91 | 3.218.900 |
| Cộng | 55.408.272 | 979.792.962 |
| 7. Chi phí khác | | |
| Tiền phạt chậm nộp thuế | 5.938.424 | 26.923.887 |
| Chi phí sửa chữa công trình từ khoản đã nhận bồi thường | 43.712.986 | 248.025.135 |
| Các khoản khác | 13.246.225 | 1.200.000 |
| Cộng | 62.897.635 | 276.149.022 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 32.435.093.397 | 36.939.426.059 |
| Chi phí nhân công | 19.915.524.683 | 17.925.265.671 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 789.273.962 | 1.166.048.958 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.910.562.227 | 19.978.612.106 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.122.389.410 | 3.466.373.601 |
| Cộng | 71.172.843.679 | 79.475.726.395 |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2021 | Năm 2020 |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.996.731.776 | 5.066.029.491 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (165.061.576) | (216.530.175) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 5.938.424 | 26.406.376 |
| <i>Các chi phí không được trừ</i> | 5.938.424 | 26.406.376 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 171.000.000 | 242.936.551 |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | 171.000.000 | 242.936.551 |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | 4.831.670.200 | 4.849.499.316 |
| 4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 966.334.040 | 969.899.863 |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm | - | 290.969.959 |
| 6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 966.334.040 | 678.929.904 |

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản vay và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cáo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

| | Không quá hạn | | Quá hạn | |
|----------------------------------|-----------------------|-------------|-------------------|----------------------|
| | không bị suy giảm | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 24.573.531.959 | - | - | - |
| 91-180 ngày | - | - | - | - |
| >181 ngày | 25.193.452.123 | - | - | 7.025.485.499 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 49.766.984.082 | - | - | 7.025.485.499 |
| Dự phòng giảm giá trị | | | | (5.930.588.272) |
| Giá trị thuần | 49.766.984.082 | - | - | 1.094.897.227 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 46.062.429.533 | - | - | - |
| 91-180 ngày | - | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | - | 7.017.792.499 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 46.062.429.533 | - | - | 7.017.792.499 |
| Dự phòng giảm giá trị | | | | (5.056.959.424) |
| Giá trị thuần | 46.062.429.533 | - | - | 1.960.833.075 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|-----------------------|------------|------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ | 22.296.717.723 | - | - | 22.296.717.723 |
| Phải trả người bán | 9.111.959.687 | - | - | 9.111.959.687 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 10.068.021.040 | - | - | 10.068.021.040 |
| Cộng | 41.476.698.450 | - | - | 41.476.698.450 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 28.436.691.421 | - | - | 28.436.691.421 |
| Phải trả người bán | 15.093.204.986 | - | - | 15.093.204.986 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 7.005.549.526 | - | - | 7.005.549.526 |
| Cộng | 50.535.445.933 | - | - | 50.535.445.933 |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (Xem trang 33)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------|----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 11.490.272.271 | 19.098.144.512 |
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------|---------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 17.630.245.969 | 9.661.453.091 |

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu/(phải trả) |
|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------------------------|
| Tổng Công ty ĐTPPT và QLDA HTGT Cửu Long | Công ty mẹ đến ngày 30/3/2021 | Nhận cung cấp dịch vụ | 21.818.181 | - |
| | | Trả cổ tức | 1.649.280.000 | - |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam | Công ty mẹ từ ngày 30/3/2021 | Cung cấp dịch vụ xây lắp | - | 2.345.239.862 |
| | | Nhận vay | - | (19.000.000.000) |
| Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715 | Công ty con | Nhận cung cấp dịch vụ xây lắp | 648.298.775 | (503.130.000) |
| | | Thanh toán cổ tức | 85.500.000 | - |
| | | Cho vay | 694.495.400 | 435.995.400 |
| | | Lãi vay phải thu | 9.650.958 | 9.650.958 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu/(phải trả) |
|--|-------------|-------------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| | | Thanh toán dịch vụ đã được cung cấp | 903.360.771 | (915.089.715) |
| Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 -715 | Công ty con | Thanh toán cổ tức | 85.500.000 | - |
| | | Cho vay | 200.000.000 | 522.124.693 |
| | | Lãi vay phải thu | 31.708.805 | 31.708.805 |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| | | | 353.340.000 | 338.831.221 |
| | | | 326.300.000 | 314.081.216 |
| | | | 269.940.000 | 157.763.232 |
| | | | 276.340.000 | 266.581.248 |
| | | | 245.940.000 | 235.381.248 |
| | | | 1.471.860.000 | 1.312.638.165 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng cầu đường và trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Dương Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Hậu Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại BIDV, lãi suất 3,7%/năm | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | |
| (1) Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715 | 3.800.000.000 | - | 3.800.000.000 | - |
| (2) Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715 | 1.900.000.000 | - | 1.900.000.000 | - |
| Cộng | 3.800.000.000 | - | 3.800.000.000 | - |

(1) Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1501024765, đăng ký lần đầu ngày 24/4/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp và đăng ký thay đổi lần thứ nhất vào ngày 08/12/2017 về thay đổi người đại diện theo pháp luật. Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715 là 1,9 tỷ đồng, chiếm 100% vốn góp. Trong năm 2021, Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715 kinh doanh bình thường và có lãi.

(2) Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1501051712, đăng ký lần đầu ngày 27/5/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp. Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715 là 1,9 tỷ đồng, chiếm 100% vốn góp. Trong năm 2021, Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715 kinh doanh bình thường và có lãi.

Giá trị hợp lý tại thời điểm 31/12/2021 của các khoản đầu tư vào các công ty con chưa đạt chứng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty con theo giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| V.6. Nợ xấu | | 31/12/2021 | 01/01/2021 | | | |
|--|---------------|------------------------|---------------|---------------|------------------------|---------------------------------------|
| Các khoản phải thu quá hạn thành toán của khách hàng (*) | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hồng Phát | 7.025.485.499 | 1.094.897.227 | 7.017.792.499 | 1.960.833.075 | 102.000.000 | Khoản phải thu quá hạn 2 đến 3 năm |
| Công ty CP Phát triển Đầu tư Thái Sơn Bộ Q.P | 1.875.260.000 | - | 1.875.260.000 | 562.578.000 | 102.000.000 | Khoản phải thu quá hạn 1 đến 2 năm |
| Công ty TNHH Xây dựng Hồng Lục | 2.208.899.846 | 918.234.908 | 2.208.899.846 | 918.234.908 | 1.875.260.000 | Khoản phải thu quá hạn 2 đến 3 năm |
| Công ty CP BT20 | 618.608.983 | - | 618.608.983 | 185.582.696 | 2.208.899.846 | Khoản phải thu quá hạn 1 đến 2 năm |
| Công ty CP Hoàng An | 486.874.397 | 146.062.319 | 486.874.397 | 243.437.471 | 618.608.983 | Khoản phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đông Mê Kông | 7.693.000 | - | 71.929.273 | - | 486.874.397 | Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 2 năm |
| Công ty TNHH VT TMDV Tân Phát | 415.500.000 | - | 415.500.000 | - | 71.929.273 | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm |
| Ban Quản lý Dự án 7 | 1.238.720.000 | - | 1.238.720.000 | - | 415.500.000 | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm |

(*) Công ty trích lập dự phòng dựa vào tuổi nợ của từng đối tượng. Giá trị có thể thu hồi nợ phải thu quá hạn được dựa trên tình hình thanh toán trong năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------|------------------------|-----------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.837.026.180 | 9.295.053.210 | 16.716.631.447 | 95.151.040 | 33.943.861.877 |
| Số dư cuối năm | 7.837.026.180 | 9.295.053.210 | 16.716.631.447 | 95.151.040 | 33.943.861.877 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.429.882.526 | 7.808.518.958 | 15.663.125.750 | 95.151.040 | 28.996.678.274 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 126.164.075 | 385.287.795 | 277.822.092 | - | 789.273.962 |
| Số dư cuối năm | 5.556.046.601 | 8.193.806.753 | 15.940.947.842 | 95.151.040 | 29.785.952.236 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.407.143.654 | 1.486.534.252 | 1.053.505.697 | - | 4.947.183.603 |
| Số dư cuối năm | 2.280.979.579 | 1.101.246.457 | 775.683.605 | - | 4.157.909.641 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.771.083.977 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.143.401.059 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | Giá trị hợp lý | | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2021 | Dự phòng | Giá trị | 31/12/2021 | 31/12/2020 | 31/12/2020 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000 |
| - Phải thu khách hàng | 56.792.469.581 | (5.930.588.272) | 53.080.222.032 | (5.056.959.424) | 50.861.881.309 | 48.023.262.608 |
| - Phải thu về cho vay | 958.120.093 | - | 1.514.124.693 | - | 958.120.093 | 1.514.124.693 |
| - Phải thu khác | 752.451.560 | - | 1.435.393.057 | - | 752.451.560 | 1.435.393.057 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.051.139.777 | - | 5.050.378.631 | - | 7.051.139.777 | 5.050.378.631 |
| TỔNG CỘNG | 66.554.181.011 | (5.930.588.272) | 62.080.118.413 | (5.056.959.424) | 60.623.592.739 | 57.023.158.989 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 22.296.717.723 | - | 28.436.691.421 | - | 22.296.717.723 | 28.436.691.421 |
| - Phải trả người bán | 9.111.959.687 | - | 15.093.204.986 | - | 9.111.959.687 | 15.093.204.986 |
| - Các khoản phải trả khác, phải nộp khác và chi phí phải trả | 10.068.021.040 | - | 7.005.549.526 | - | 10.068.021.040 | 7.005.549.526 |
| TỔNG CỘNG | 41.476.698.450 | - | 50.535.445.933 | - | 41.476.698.450 | 50.535.445.933 |